

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2022

*Về việc tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phan Thị Đang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà **Nguyễn Hồng Lành**

Ông **Nguyễn Ngọc Quyền**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 135/2021/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021, về việc: "***Tranh chấp ly hôn và nuôi con***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, giữa:

*Nguyên đơn:* Chị **Võ Th Bh** – sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh T (Vắng mặt tại phiên tòa).

*Bị đơn:* Anh **Lê Duy Long** – sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh T (Vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Bh trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: B xác định chị và anh Lg sống chung từ năm 2001, có đăng ký kết hôn. Do thường xuyên mâu thuẫn trong cuộc sống mà không thể hàn gắn được, hiện tại chị B đã không còn tình cảm với anh Lg, nên yêu cầu ly hôn anh L.

- Về con chung: Chị B và anh L có hai con chung là Lê Ng T Đ – sinh ngày 04 tháng 12 năm 2004 và Lê B H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 2012. Chị B yêu cầu được nuôi con chung khi ly hôn, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định chị và anh L không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Lời trình bày của bị đơn:* Anh Lê D L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do; Anh L không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị B, cũng không có đơn đề nghị vắng mặt nộp cho Tòa án.

\* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Cho chị Võ Th B ly hôn anh Lê D L.

+ Về con chung: Giao con chung là Lê Ng T Đ – sinh ngày 04 tháng 12 năm 2004 và Lê B H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 2012 cho chị B nuôi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chị B yêu cầu ly hôn anh L, nơi cư trú của anh L tại ấp A, xã X, huyện H; Nên Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh L là phù hợp quy định Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị B xác định chị và anh L tự nguyện sống chung từ năm 2001 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đời sống chung vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và chị B thường bị anh L đánh, hiện tại chị B không còn tình cảm với anh L, nên yêu cầu ly hôn anh L.

Về phía anh L, kể từ khi thụ lý vụ án này Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và có văn bản triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định pháp luật; Anh L đã biết được yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh, nhưng anh không đến Tòa án và cũng không nộp văn bản trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu của chị B. Điều này chứng tỏ anh L đã bỏ mặc cuộc hôn nhân của anh và chị B, không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị B.

Từ các mâu thuẫn mà chị B trình bày, đến việc chị B xác định không còn tình cảm với anh L, thêm vào đó chị B cương quyết muốn ly hôn anh L; Còn anh L thì không đến theo triệu tập của Tòa án, cũng không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án, cho thấy rằng hôn nhân của chị B và anh L đang lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 19 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh L, chị B được ly hôn với anh L.

**[4] Về con chung:**

- Về quyền trực tiếp nuôi con: Trong thời kỳ hôn nhân chị B và anh L có hai người con chung là Lê Ng T Đ – sinh ngày 04 tháng 12 năm 2004 và Lê B H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 2012, chị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung từ khi chị B từ khi chị B về nhà cha, mẹ ruột chị B sống đến nay. Xét thấy cháu Đ và cháu H đã có cuộc sống ổn định với chị B; Còn anh L thì đã biết được việc chị B yêu cầu nuôi con chung, nhưng anh L không có ý kiến gì về con chung, cũng không tranh chấp nuôi con với chị B. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của các cháu Đ và cháu H được ổn định, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Đ và cháu H cho chị B trực tiếp nuôi khi ly hôn; Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

**[5] Về tài sản và nợ chung:** Chị B xác định chị và anh L không có tài sản cũng không có nợ; Anh L cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

**[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa** là có căn cứ và phù hợp như Hội đồng xét xử phân tích nêu trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[7] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Buộc chị B chịu án phí là 300.000đ. Anh L không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên:*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 244, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Bích đối với anh Lê Duy Long.

1. Về hôn nhân: Chị Võ Th B được ly hôn anh Lê D L.

2. Về con chung:

- Về quyền trực tiếp nuôi con: Giao con chung là Lê Ng T Đ – sinh ngày 04 tháng 12 năm 2004 và Lê B H – sinh ngày 23 tháng 10 năm 2012 cho chị B trực tiếp nuôi; Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Buộc chị Võ Th B phải chịu án phí là 300.000đ. Chị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0004887 ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, chuyển thu án phí 300.000đ.

- Anh Lê D L không phải chịu án phí.

5. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Đàng**